

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:89/2018/DSPT

Ngày 12/10/2018

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Tuấn Anh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tính.

Ông Nguyễn Anh Văn.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Thu Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà:Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2018/TLPT-DS ngày 24/5/2018 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2018/DSST ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 59/2018/QĐ-PT ngày 05 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1956. Trú tại: Số 3, ngõ 108, ngách 11, Trang L, Trang H, Từ S, Bắc Ninh (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Quang D, luật sư văn phòng luật sư Quang D và cộng sự, đoàn luật sư tỉnh Bắc Ninh (Có mặt).

Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1982. Trú tại: Số 2, ngõ 108, ngách 11 khu phố Trang L, phường Trang H, thị xã Từ S, tỉnh Bắc Ninh (Có mặt).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1980, trú tại: Số 02, ngõ 108, ngách 11, khu phố Trang L, phường Trang H, thị xã Từ S, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo ủy quyền của anh Nam: Anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1982.
Trú tại: Số 2, ngõ 108, ngách 11, Trang L, Trang H, Từ S, Bắc Ninh (Có mặt).

+ Anh Vũ Công L, sinh năm 1979, trú tại: Số 3, ngõ 108, ngách 11, Trang L, Trang H, Từ S, Bắc Ninh (vắng mặt).

+ Chị Vũ Thị P, sinh năm 1982, trú tại: Số 3, ngõ 108, ngách 11, Trang L, Trang H, Từ S, Bắc Ninh (vắng mặt).

Đại diện theo ủy quyền của anh L, chị P: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1956.
Trú tại: Số 3, ngõ 108, ngách 11, Trang L, Trang H, Từ S, Bắc Ninh (Có mặt).

+ Ông Ngô Hữu K, sinh năm 1944, trú tại: Xóm Đ, Trang L, Trang H, Từ S, Bắc Ninh (có đơn từ chối tham gia tố tụng)

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị P

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P trình bày: Gia đình bà được hợp tác xã nông nghiệp Trang H, xã Đồng Q, huyện Tiên S, tỉnh Hà Bắc nay là hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Trang L, Trang H, thị xã Từ S, Bắc Ninh giao sử dụng 03 thửa đất canh tác tại các xứ đồng: Thửa số 24/1 tờ bản đồ số 8, tại Cầu Bì, diện tích: 312m²; Thửa số 442/2, tờ bản đồ số 8, tại Con Chăn, diện tích: 888m²; Thửa 1(3), tờ bản đồ số 20, tại Cung Cửi- Cống Đá, diện tích: 240m². Từ khi được hợp tác xã giao đất đến nay, gia đình bà trực tiếp sử dụng, đóng thuế, sản với Nhà nước.

Về nguồn gốc thửa đất 1(3), tờ bản đồ số 20 tại Cung Cửi- Cống Đá là: Sau khi được hợp tác xã giao cho hai thửa đất canh tác tại Cầu Bì và Con Chăn, năm 1993 hai con riêng của chồng về sống cùng bà tại xã Đồng Q, Tiên S, Hà Bắc, do số nhân khẩu gia đình tăng nên bà có làm đơn đề nghị hợp tác xã và Ủy ban xã Đồng Q cấp bổ sung cho gia đình một số diện tích đất để canh tác. Hợp tác xã và Ủy ban đã chấp nhận cấp bổ sung cho gia đình bà 1 sào (360m²) tại khu Bờ Sông, canh tác, sử dụng được khoảng 2- 3 năm thì Hợp tác xã Trang H thu lại phần diện tích đã cấp bổ sung tại khu Bờ Sông cho ông Khanh (Tập) thuê làm xưởng sản xuất đồ gỗ và có cấp đổi cho gia đình bà sang canh tác tại xứ đồng Cung Cửi- Cống Đá với diện tích 10 thước tương đương 240m². Quá trình sử dụng đất tại xứ đồng Cung Cửi- Cống Đá, thời gian đầu bà trực tiếp canh tác, năm 1998 bà cho ông X là người địa phương thuê để làm địa điểm sản xuất đồ gỗ nhưng Ủy ban nhân dân xã không cho phép vì sử dụng đất trái mục đích nên bà không cho ông X thuê nữa mà để đất không, một thời gian sau bà cho ông Ngô Hữu K thuê để chăn nuôi với giá thuê

thỏa thuận miệng với nhau 5 năm/5 triệu đồng, ông K thuê và sử dụng đất từ đó đến nay. Kể từ khi được hợp tác xã cấp đất đến nay bà thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và hợp tác xã, không có tranh chấp với ai, năm 2015 anh Nguyễn Hữu H là người cùng khu phố đến yêu cầu bà trả thừa đất 1(3), tờ bản đồ số 20 tại Cung Cửi- Cống Đá với căn cứ anh H đưa ra đây là đất của gia đình đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên mẹ anh là bà Vũ Thị Q dẫn đến hai bên tranh chấp. Quá trình giải quyết tranh chấp Ủy ban nhân dân phường Trang H đã hòa giải nhưng không thành nên bà có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án công nhận thừa đất số 1(3), tờ bản đồ số 20, có kích thước tứ cận: Phía Nam giáp đường đi và phía Bắc giáp nhà ông M có chiều dài 27m; Phía Đông giáp ngõ đi và phía Tây giáp nhà ông B có chiều dài 7m, với diện tích thực tế $7m \times 27m = 189m^2$, có giá trị theo như biên bản định giá ngày 27/11/2017: $189m^2 \times 439.000đ/m^2 = 82.971.000đ$ tại xứ đồng Cung Cửi- Cống Đá thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của bà và gia đình.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, bà P cung cấp cho Tòa án bản sao các giấy tờ tài liệu: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Tiên S, tỉnh Hà Bắc cấp ngày 19/5/1993 (trên giấy thể hiện bà Nguyễn Thị P được quyền sử dụng các thửa 24/1, tờ bản đồ số 8 tại xứ đồng Cầu Bì, diện tích $312m^2$; Thửa số 442/2, tờ bản đồ số 8, tại xứ đồng Con Chăn, diện tích $888m^2$ và Thửa số 1(3), tờ bản đồ 20 tại xứ đồng Cống Đá, diện tích $240m^2$); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Từ S, tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 21/10/1999 theo Quyết định số 117/QĐUB hộ bà Nguyễn Thị P được cấp $1200m^2$ (cụ thể số thửa và diện tích các thửa không xác định được do đã bị tẩy xóa không nhìn rõ và đọc được); Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ngày 07/4/2016 của UBND phường Trang H; Sơ đồ dải thửa và ý kiến nhận thực của các ông Ngô Hữu H, Ngô Hữu V, Ngô Hữu K xác nhận bà P được hợp tác xã cấp cho sử dụng thửa 1(3), tờ bản đồ số 20 tại Cống Đá và bà P là người trực tiếp đóng thuế cũng như thực hiện nghĩa vụ với hợp tác xã, bà P không chấp nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Nhà nước đã cấp cho bà năm 1999 vì cấp không đúng diện tích.

Bị đơn là anh Nguyễn Hữu H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Hữu N trình bày: Gia đình các anh thuộc diện được Nhà nước cấp đất nông nghiệp để canh tác sử dụng tại địa phương, gia đình được Nhà nước cấp cho 02 thửa đất tại các thửa 1(6), tờ bản đồ số 17, diện tích $696m^2$ và thửa số 1(3), tờ bản đồ số 20 diện tích $192m^2$ tại Cung Cửi- Cống Đá. Năm 1999 gia đình được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chủ sử dụng đất là hộ bà Vũ Thị Q (bà Q mẹ anh mất năm 2010). Quá trình sử dụng đất do điều kiện nên gia đình không trực tiếp canh tác sử dụng đất mà cho người khác sử dụng, cụ thể thửa 1(6), tờ bản đồ số 17 tại Cống Đá cho ông Lê Tiến B mượn canh tác, thửa 1(3), tờ

bản đồ số 20, diện tích 192m² tại Cung Cửi- Cổng Đá khi còn sống mẹ các anh cho ai thuê, mượn sử dụng thì các anh không nắm được. Sau khi cả bố và mẹ các anh chết, năm 2014 Nhà nước có thu hồi và bồi thường hỗ trợ cho gia đình anh thửa đất số 1(6), tờ bản đồ số 17 với diện tích thu hồi là 696m² để thực hiện dự án xây dựng nhà ở. Sau khi xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình anh em anh mới biết ngoài thửa đất bị thu hồi gia đình còn được Nhà nước cấp cho sử dụng thửa đất số 1(3), tờ bản đồ số 20 tại xứ đồng Cung Cửi- Cổng Đá với diện tích sử dụng 192m², diện tích này đang do bà Nguyễn Thị P là em dâu của bố các anh sử dụng và cho ông Ngô Hữu K là người cùng khu phố thuê sử dụng chăn nuôi, các anh có nói chuyện và yêu cầu bà P trả lại đất nhưng bà không trả nên dẫn đến tranh chấp. Nay bà P có đơn gửi Tòa án đề nghị giải quyết, các anh đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, xác định thửa đất số 1(3), tờ bản đồ số 20, diện tích đo đạc thực tế 189m², được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 đứng tên hộ bà Vũ Thị Q với diện tích được cấp 192m² là tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của gia đình anh. Để chứng minh cho phần bác và đề nghị của mình, anh H có cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện Từ S cấp ngày 21/10/1999 theo quyết định số 117/QĐUB cấp cho hộ bà Vũ Thị Q được sử dụng 888m², trong đó có thửa số 1(6), tờ bản đồ số 17, diện tích 696m² và thửa số 1(3), tờ bản đồ số 20, diện tích 192m²; Bản sao sổ trích thửa và phiếu trích thửa, sơ đồ giải thửa liên quan đến thửa đất số 01, tờ bản đồ số 20 tại Cổng Đá. Ngoài ra quá trình làm việc tại tòa án anh H khẳng định gia đình bà P được Nhà nước cấp 02 thửa đất nông nghiệp tại Cầu Bì và Con Chăn, không được cấp thửa đất tại Cổng Đá, tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 và 1999 do bà P xuất trình có sự tẩy xóa, sửa chữa và ghi thêm cả về diện tích và số thửa đất, anh đề nghị Tòa án giám định đối với phần nội dung ghi giấy chứng nhận sử dụng đất năm 1993 của hộ bà P.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Ngô Hữu K trình bày: Ông làm Đội trưởng đội sản xuất xóm Đá, thôn Trang L từ năm 1975 đến năm 1999, trong thời gian làm Đội trưởng sản xuất vào năm 1993 Nhà nước có chủ trương giao đất canh tác nông nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài. Hộ bà Nguyễn Thị P được chia 02 thửa đất tại Cầu Bì và Con Chăn, sau một thời gian, 02 con riêng của ông Vũ Công B (ông B là chồng bà P) có về Trang L chung sống với bà P nên HTX Trang H thời điểm đó có giao bổ sung cho bà P 01 thửa đất tại khu Bờ Sông. Khoảng năm 1994- 1995 Hợp tác xã Trang H có chủ trương cho ông Khanh (Tập) thuê diện tích đất đã giao cho các hộ dân tại khu Bờ Sông làm xưởng sản xuất gỗ, hợp tác xã có thu hồi của gia đình bà P diện tích đất đã giao khi phát sinh nhân khẩu và đổi cho bà P thửa đất 1(3) với diện tích 10 thước tại Cung Cửi- Cổng Đá (vào thời điểm đó đây là quỹ đất dự phòng của xã giao cho Hợp tác xã nông nghiệp Trang H quản lý). Kể từ thời điểm được giao đất đến nay, gia đình bà P là người quản lý, sử dụng và thực hiện nghĩa vụ với nhà nước và hợp tác xã. Năm 2003 do diện tích canh tác tại Cung Cửi- Cổng Đá hiệu quả không cao bà P không

canh tác mà cho người khác thuê sử dụng đào thùng tôi vôi, sau đó cho ông thuê để chăn nuôi (khi thuê không lập hợp đồng thuê mà thỏa thuận miệng với nhau). Quá trình sử dụng ông có làm một sổ diện tích chuồng trại để chăn nuôi, nay bà P và các con bà Q là anh Nguyễn Hữu H, anh Nguyễn Hữu N tranh chấp với nhau thửa đất ông đang thuê sử dụng, ông đề nghị Tòa án xét xử xác định rõ quyền sử dụng đất hợp pháp của các bên, sau này nếu ai được công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp mà vẫn tiếp tục cho ông thuê thì ông tiếp tục thuê, nếu người đó không cho ông tiếp tục thuê thì ông sẽ tự dỡ bỏ công trình trên đất và trả lại đất cho người có quyền sử dụng hợp pháp và không yêu cầu bồi thường hay bồi hoàn, ông xin từ chối tham gia tố tụng.

Từ những nội dung trên bản án sơ thẩm đã áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, 144, 147, 165, 235, 264, 271, 273 của BLTTDS; Điều 160, 164 166, 168 BLDS, Điều 54, 166, 202, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị P và ông Ngô Hữu K có nghĩa vụ bàn giao trả lại thửa đất số 1(3), tờ bản đồ số 20, diện tích 189m², tại Cung Cửi- Cống Đá (thuộc khu phố Trang L, phường Trang H, thị xã Từ S, tỉnh Bắc Ninh) cho người có quyền quản lý, sử dụng hợp pháp là anh Nguyễn Hữu H và anh Nguyễn Hữu N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi án sơ thẩm xử, ngày 27/3/2018, bà Nguyễn Thị P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị P giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà P là Luật sư Vũ Quang D có trình bày cho rằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà P cấp năm 1993 có thể hiện gia đình bà P có thửa 1(3) tờ bản đồ 20 tại Cung Cửi – Cống Đá là 240m², việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà P bị tẩy xóa không phải lỗi của bà P. Bản thân bà P kể từ khi được hợp tác xã giao thêm phần diện tích đất nông nghiệp thuộc thửa 1(3) tờ bản đồ 20 tại Cung Cửi – Cống Đá thì bà P là người quản lý, sử dụng cho đến nay. Vì vậy Luật sư D đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của bà P, sửa án sơ thẩm, chấp nhận đơn khởi kiện của bà P.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự, Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thấy:

{1}. Diện tích đất đang tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị P với anh Nguyễn Hữu H nguồn gốc do Nhà nước cấp cho các hộ gia đình theo quy định. Theo quy định của pháp luật thì tại thời điểm được Nhà nước giao đất hộ gia đình bà P và hộ gia đình bà Q (mẹ anh H) đều có ba nhân khẩu và đều thuộc diện được cấp đất. Theo như bà P thì thời điểm năm 1993, hộ gia đình bà được Nhà nước cấp 1200m² đất để canh tác nhưng sau khi được cấp đất hộ gia đình bà lại có thêm hai con riêng của chồng bà về sống cùng. Do vậy, bà đã làm đơn và được cấp thêm 360m² đất canh tác tại khu Bờ Sông. Gia đình bà đã sử dụng diện tích đất được cấp thêm đó 2, 3 năm thì hợp tác xã Trang H thu hồi và đổi cho bà về xứ đồng Cung Cửi- Cống Đá với diện tích là 240m². Sau khi đổi về xứ đồng này gia đình bà vẫn quản lý, sử dụng và thực hiện các nghĩa vụ đầy đủ với Nhà nước. Sau đó, đến năm 2002, bà đã cắt đổi khoảng 48m² cho dân làm đường. Do vậy, diện tích hiện tại của thửa đất này chỉ còn khoảng 192m². Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp của gia đình bà đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1993 và năm 1999. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp năm 1993 thể hiện gia đình bà được sử dụng các thửa đất trong đó có thửa đất 1(3), tờ bản đồ số 20, diện tích 240m² là thửa đất mà bà đang tranh chấp với anh H. Từ những căn cứ trên bà đề nghị Tòa án công nhận thửa đất số 1(3), tờ bản đồ số 20, diện tích 189m², tại Cung Cửi- Cống Đá (thuộc khu phố Trang L, phường Trang H, thị xã Từ S, tỉnh Bắc Ninh). Tuy nhiên, lời khai của bà P mâu thuẫn với những chứng cứ bà cung cấp cho Tòa án. Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho gia đình bà P năm 1993 thể hiện hộ gia đình bà được quyền sử dụng ba thửa đất trong khi đó tại lời khai của mình bà trình bày sau khi gia đình bà canh tác được 2-3 năm ở khu Bờ Sông thì hợp tác xã mới thu lại diện tích đất ở khu Bờ Sông và cấp lại cho bà ở xứ đồng Cung Cửi- Cống Đá. Nếu như vậy thì sau năm 1993 gia đình bà mới được

hợp tác xã giao cho sử dụng diện tích đất ở xứ đồng Cung Cửi- Công Đá. Vì được giao sau năm 1993 nên không thể có diện tích đất ở xứ đồng này được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được. Theo như bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Nhà nước cấp năm 1993 thì gia đình bà P được sử dụng ba thửa đất ở ba xứ đồng nhưng theo như đơn đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/12/1992 của bà P thì bà chỉ kê khai hai thửa đất với diện tích 1200m² mà không có thửa đất ở xứ đồng Cung Cửi- Công Đá. Từ những phân tích trên có thể thấy lời khai của bà P có sự mâu thuẫn nhau. Cũng như hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà P giao nộp cho Tòa án đều có việc tẩy xóa, sửa chữa. Trong thời gian tạm ngừng phiên tòa, cấp phúc thẩm đã đi xác minh về quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã Từ Sơn cho biết nếu các hộ gia đình yêu cầu đăng ký biến động quyền sử dụng đất (trong trường hợp tăng thêm) thì cơ quan có thẩm quyền sẽ thu hồi giấy chứng nhận cũ và cấp giấy chứng nhận khác gồm những thửa đất cũ và thửa đất mới hoặc sẽ được cấp giấy chứng nhận mới độc lập với những thửa đất cũ chứ không trực tiếp sửa vào giấy chứng nhận cũ đã cấp. Như vậy trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà P cấp năm 1993 có ghi thêm phần diện tích ở Công đá thuộc thửa 1 (3) tờ bản đồ 20 diện tích 240m² là không phù hợp với quy định của Nhà nước. Không những vậy tại danh sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 thì hộ bà P cũng chỉ được Nhà nước công nhận quyền sử dụng hợp pháp diện tích 1200m² ở hai thửa là thửa 257(4), tờ bản đồ số 5 và thửa 55.2, tờ bản đồ số 8 mà không thể hiện bà P được quyền sử dụng thửa số 1(3), tờ bản đồ số 20. Trong khi đó, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1993 thì hộ bà Q cũng thể hiện được quyền sử dụng diện tích đất 696m². Cho đến năm 1999, theo danh sách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp thì hộ gia đình bà Q được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích đất 888m² tại hai thửa đất là thửa số 1(6), tờ bản đồ 17, diện tích 696m² và thửa số 1(3), tờ bản đồ số 20, diện tích 192m² tại Công Đá.

Từ những phân tích, nhận định trên có thể khẳng định việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xử bác đơn của bà Nguyễn Thị P là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa bà P và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà P đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà P là không có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, cần bác đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị P, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

{2} Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị P không được chấp nhận nên bà P phải chịu án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm xử.

Áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, 144, 147, 165, 235, 264, 271, 273 của BLTTDS: Điều 160, 164 166, 168 BLDS, Điều 54, 166, 202, 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P, bà Nguyễn Thị P và ông Ngô Hữu K có nghĩa vụ bàn giao trả lại thửa đất số 1(3), tờ bản đồ số 20, diện tích 189m², tại Cung Cửi- Cống Đá (thuộc khu phố Trang L, phường Trang H, thị xã Từ S, tỉnh Bắc Ninh) cho người có quyền quản lý, sử dụng hợp pháp là anh Nguyễn Hữu H và anh Nguyễn Hữu N.

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 3.000.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, xác nhận bà P đã thanh toán xong tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị P phải chịu 4.148.000đ án phí dân sự sơ thẩm, xác nhận bà P đã nộp 336.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu số AA/2013/03101 ngày 07/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Từ S, tỉnh Bắc Ninh. Bà P tiếp tục phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.812.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận bà P đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/03274, ngày 27/3/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Từ S.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND TX Từ Sơn;
- Chi cục THADS TX Từ Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Hoàng Tuấn Anh
(Đã ký)